

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 44 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Nguyễn Thành Phương | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên |
| Ông Trịnh Hoàng Duy | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Tô Ngọc Thành | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Hoàng Anh Xuân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Thành viên |
| Ông Phan Minh Tuấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Đoàn Châu Phong | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Đinh Việt Tùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Vũ Quý Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Vũ Quý Hà | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Nguyễn Thành Phương | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/12/2011) |
| Ông Nguyễn Đình Thiết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Châu Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Điệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Công San | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Việt Tùng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2012) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 1348 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điểm sau:

- Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc “Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết của các vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Các khoản công nợ tiềm tàng. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Đức Nguyên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0764/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 16.942.877.661.558 | 17.440.794.658.878 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.302.487.881.301 | 2.927.852.392.783 |
| 1. Tiền | 111 | | 602.289.495.986 | 1.197.742.449.391 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 700.198.385.315 | 1.730.109.943.392 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 589.793.115.266 | 220.191.695.390 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 620.094.018.014 | 231.820.808.371 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (30.300.902.748) | (11.629.112.981) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.261.495.256.899 | 6.696.126.997.875 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 4.348.745.288.738 | 4.462.297.513.238 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.445.478.706.077 | 1.868.876.335.870 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 466.467.179 | 2.722.032.046 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 711.681.237.732 | 437.735.977.420 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (244.876.442.827) | (75.504.860.699) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 7.852.924.053.022 | 6.709.969.685.584 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7.876.904.012.116 | 6.727.361.253.190 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (23.979.959.094) | (17.391.567.606) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 936.177.355.070 | 886.653.887.246 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 39.322.944.011 | 64.717.702.854 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 138.410.544.885 | 114.098.324.886 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 60.870.877.227 | 63.596.046.765 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 697.572.988.947 | 644.241.812.741 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269) | 200 | | 13.182.031.190.944 | 14.246.094.516.191 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 95.676.892.491 | 52.652.551.181 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 1.653.431.298 | 2.295.609.138 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 95.125.647.689 | 51.225.309.779 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (1.102.186.496) | (868.367.736) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.334.204.128.356 | 11.118.629.175.823 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 7.835.476.141.704 | 9.019.216.567.739 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.090.434.732.373 | 11.019.402.128.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.254.958.590.669) | (2.000.185.561.061) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 60.525.555.159 | 65.566.280.551 |
| - Nguyên giá | 225 | | 89.649.347.055 | 86.515.273.370 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (29.123.791.896) | (20.948.992.819) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 60.560.960.098 | 58.894.662.424 |
| - Nguyên giá | 228 | | 66.982.202.701 | 64.932.574.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.421.242.603) | (6.037.912.334) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 2.377.641.471.395 | 1.974.951.665.109 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 14 | 758.840.154.029 | 753.656.769.717 |
| - Nguyên giá | 241 | | 895.235.941.187 | 846.728.725.601 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (136.395.787.158) | (93.071.955.884) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.369.811.713.511 | 1.731.567.725.181 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 15 | 997.118.365.407 | 1.207.346.527.056 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 16 | 449.992.612.515 | 541.544.490.154 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 16 | (77.299.264.411) | (17.323.292.029) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 611.534.740.833 | 582.543.219.457 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 339.904.807.046 | 282.390.648.184 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 253.688.213.966 | 286.376.799.570 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 17.941.719.821 | 13.775.771.703 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 11.963.561.724 | 7.045.074.832 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 30.124.908.852.502 | 31.686.889.175.069 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 24.695.202.327.310 | 26.169.541.470.495 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 17.240.405.683.821 | 15.144.898.171.971 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 18 | 6.885.093.141.317 | 4.350.084.623.285 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2.683.714.683.263 | 2.516.842.576.600 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.017.249.907.424 | 4.987.577.658.456 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 19 | 336.268.102.848 | 437.221.011.586 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 275.464.560.691 | 250.978.833.355 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.082.014.400.129 | 980.569.761.883 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 20 | 1.919.434.732.085 | 1.573.755.631.198 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 793.415.882 | 1.739.385.557 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 40.372.740.182 | 46.128.690.051 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.454.796.643.489 | 11.024.643.298.524 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 119.352.502.357 | 103.988.414.637 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 10.128.033.205 | 105.414.774.675 |
| 3. Vay và nợ dài hạn | 334 | 21 | 6.086.046.170.294 | 9.130.431.005.851 |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 10.214.262.406 | 9.650.522.732 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 6.801.793.361 | 5.702.722.382 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.222.253.881.866 | 1.669.455.858.247 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 3.546.969.838.729 | 3.610.545.044.690 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 3.152.915.230.586 | 3.140.786.190.521 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 355.104.902.000 | 355.104.902.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.297.462.272 | 954.773.367 |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (220.158.684.188) | (254.984.742.303) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 483.020.790.936 | 424.136.824.515 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 99.410.687.709 | 85.579.674.641 |
| 7. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 419 | | 3.078.751.096 | 1.315.475.876 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (568.838.679.239) | (471.320.717.575) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 394.054.608.143 | 469.758.854.169 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 394.054.608.143 | 469.758.854.169 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 1.882.736.686.463 | 1.906.802.659.884 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 30.124.908.852.502 | 31.686.889.175.069 |



Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2011 | 2010 |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 14.515.987.002.876 | 15.140.492.404.529 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 59.940.139.069 | 77.996.571.183 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 24 | 14.456.046.863.807 | 15.062.495.833.346 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 11.902.381.811.909 | 12.873.130.010.393 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.553.665.051.898 | 2.189.365.822.953 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 833.055.102.658 | 924.317.579.945 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 1.917.206.654.580 | 1.324.963.967.837 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 995.785.101.204 | 908.793.130.221 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 218.889.063.641 | 412.785.103.595 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 923.638.695.159 | 766.879.179.145 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 326.985.741.176 | 609.055.152.321 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 110.990.652.624 | 161.177.835.722 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 33.795.016.133 | 127.822.455.890 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 29 | 77.195.636.491 | 33.355.379.832 |
| 14. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | (16.227.371.124) | 98.405.035.128 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 387.954.006.543 | 740.815.567.281 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 243.906.925.360 | 284.001.456.685 |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 41.449.011.268 | (9.255.235.722) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 102.598.069.915 | 466.069.346.318 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh | | | 12.192.168.018 | 33.898.479.208 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 50.164.578.190 | 233.585.087.749 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 62 | | 40.241.323.707 | 198.585.779.361 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 134 | 972 |



Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | | |
|---|-------|---------------------|---------------------|
| | | 2011 | 2010 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 387.954.006.543 | 740.815.567.281 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 630.889.631.702 | 618.262.175.615 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 254.841.554.525 | 41.914.069.970 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | 349.084.262.861 | 11.787.016.422 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (280.694.443.317) | (317.406.402.575) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 995.785.101.204 | 908.793.130.221 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.337.860.113.518 | 2.004.165.556.934 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | 09 | 639.148.732.818 | (1.168.716.394.636) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (1.293.404.213.987) | (865.020.923.909) |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (676.372.251.960) | 900.458.449.073 |
| (Tăng) chi phí trả trước | 12 | (40.288.566.722) | (240.837.860.601) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (970.484.195.600) | (871.640.385.464) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (274.596.687.348) | (325.185.279.304) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 143.150.899.927 | 518.451.489.773 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (351.664.672.008) | (376.832.925.872) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (486.650.841.362) | (425.158.274.006) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.430.904.980.796) | (1.375.675.359.335) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 47.022.707.729 | 96.191.830.441 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (1.139.307.039.266) | (1.069.611.159.491) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.545.908.963.663 | 977.397.104.641 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (185.951.282.012) | (169.073.851.329) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 459.445.533.309 | 402.330.723.000 |
| 7. Giảm tiền thuần do Công ty mẹ thoái vốn đầu tư | | (75.476.001.401) | (56.686.711.455) |
| 8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 253.651.635.875 | 156.065.453.922 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (525.610.462.899) | (1.039.061.969.606) |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2011 | 2010 |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | | |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của các cổ đông | 31 | - | 572.142.112.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 7.331.009.725.538 | 10.272.678.441.969 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (7.914.779.336.386) | (8.604.018.360.017) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (29.131.894.028) | (120.229.976) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | (201.702.345) | (351.652.735.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (613.103.207.221) | 1.889.029.228.676 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.625.364.511.482) | 424.808.985.064 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.927.852.392.783 | 2.503.043.407.719 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.302.487.881.301 | 2.927.852.392.783 |



Vũ Quý Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 38 công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ quyền | Tỷ lệ lợi | Hoạt động chính |
|-----|--|-------------|-----------|---|
| | | biểu quyết | ích của | |
| | | của Công | Công ty | |
| | | ty mẹ (%) | mẹ (%) | |
| 1 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 55,14% | 55,14% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 50,98% | 50,98% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 3 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 | 51,00% | 51,00% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 4 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | 100,00% | 100,00% | Xây dựng các công trình công nghiệp |
| 5 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 51,00% | 51,00% | Xây dựng các công trình công nghiệp |
| 6 | Công ty Cổ phần Vinaconex 6 | 51,00% | 51,00% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 7 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 | 51,00% | 51,00% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 8 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 54,33% | 54,33% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 9 | Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng | 73,59% | 73,59% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 10 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 65,20% | 48,13% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 11 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 52,60% | 52,60% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 12 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 | 51,00% | 51,00% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 13 | Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 51,93% | 51,93% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 14 | Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 82,16% | 82,16% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 15 | Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 51,00% | 51,00% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 16 | Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 83,61% | 79,61% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 17 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 72,79% | 70,50% | Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng |
| 18 | Công ty Cổ phần VIMECO | 51,40% | 51,40% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 19 | Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 77,15% | 76,74% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 51,00% | 51,00% | Tư vấn thiết kế |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới | 51,00% | 51,00% | Tư vấn thiết kế |
| 22 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 56,90% | 56,90% | Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp |
| 23 | Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai | 51,00% | 51,00% | Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%) | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%) | Hoạt động chính |
|-----|---|---|----------------------------------|---|
| 24 | Công ty Cổ phần Xi măng Vinaconex Lương Sơn Hòa Bình | 55,00% | 55,00% | Sản xuất xi măng |
| 25 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam - VINASINCO | 95,62% | 85,76% | Thương mại - dịch vụ |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch | 56,04% | 56,04% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 27 | Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam | 52,33% | 51,74% | Thương mại - dịch vụ |
| 28 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 53,56% | 53,56% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 29 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | 70,00% | 70,00% | Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex | 51,00% | 51,00% | Đầu thầu và quản lý thi công các dự án xây dựng |
| 31 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa | 64,00% | 62,63% | Thương mại - dịch vụ |
| 32 | Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | 100,00% | 99,82% | Sản xuất xi măng |
| 33 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | 55,00% | 55,00% | Thương mại - dịch vụ |
| 34 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex | 51,20% | 51,10% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 35 | Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | 96,52% | 96,03% | Thương mại - dịch vụ |
| 36 | Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước | 93,91% | 54,56% | Thương mại - dịch vụ |
| 37 | Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | 59,12% | 58,93% | Thương mại - dịch vụ |
| 38 | Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản | 54,55% | 41,88% | Thương mại - dịch vụ |

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty (Tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tình hình tài chính của Công ty mẹ và một số công ty con của Tổng Công ty (gồm có Công ty Cổ phần Xây dựng số 11, Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex và Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai) có dấu hiệu nghi ngờ về tính hoạt động liên tục do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và các công ty này có lỗ lũy kế hoặc/cũng như dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Các công ty con này đều đã có kế hoạch dòng tiền trong 12 tháng tới để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ phát hành cổ phiếu tăng vốn từ 3.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con này vẫn được hợp nhất vào trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 33.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2011</u> Số năm |
|--------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 7 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2011</u> |
|--------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 44 |
| Máy móc và thiết bị | 2 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Năm 2011</u> |
|--------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 7 - 25 |
| Quyền sử dụng đất | 7 - 25 |

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm kể từ ngày phát hành.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có Quyết định phê duyệt chính thức cấp kinh phí trợ cấp của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí cho thuê.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá sang các năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của công ty con - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 201 với số tiền khoảng 304,5 tỷ VND. Chênh lệch tỷ giá còn lại trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá tại các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty (các khoản chênh lệch tỷ giá này được xác định theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm khoảng 157 tỷ VND (năm 2010: tăng 168 tỷ VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản là 11 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2010: 168 tỷ VND) so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 37.057.574.375 | 45.403.333.079 |
| Tiền gửi ngân hàng | 565.231.921.611 | 1.152.299.116.312 |
| Tiền đang chuyển | - | 40.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 700.198.385.315 | 1.730.109.943.392 |
| | <u>1.302.487.881.301</u> | <u>2.927.852.392.783</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 553.686.928.727 | 175.430.464.467 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 32.686.277.648 | 39.590.343.904 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 33.720.811.639 | 16.800.000.000 |
| | <u>620.094.018.014</u> | <u>231.820.808.371</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (30.300.902.748) | (11.629.112.981) |
| | <u>589.793.115.266</u> | <u>220.191.695.390</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các Tổ đội thi công | 66.065.628.009 | 71.859.514.332 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (i) | 316.329.376.700 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 48.851.867.500 | 7.240.421.400 |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 32.480.132.148 | 26.394.955.554 |
| Phải thu khác | 247.954.233.375 | 332.241.086.134 |
| | <u>711.681.237.732</u> | <u>437.735.977.420</u> |

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phản ánh giá trị các khoản vay Tổng Công ty của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình - công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình vẫn là công ty con của Tổng Công ty nên khoản cho vay trên đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 6.347.437.090 | 9.815.777.375 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 276.920.036.337 | 306.260.522.894 |
| Công cụ, dụng cụ | 204.394.005.654 | 195.381.398.688 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.053.247.764.688 | 5.982.882.876.377 |
| Thành phẩm | 225.906.765.993 | 203.382.198.966 |
| Hàng hoá | 14.476.357.936 | 24.072.765.185 |
| Hàng gửi đi bán | 95.611.644.418 | 5.565.713.705 |
| | <u>7.876.904.012.116</u> | <u>6.727.361.253.190</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (23.979.959.094) | (17.391.567.606) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>7.852.924.053.022</u> | <u>6.709.969.685.584</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi sự nghiệp (i) | 48.816.271.794 | 92.603.482.052 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 648.756.717.153 | 551.638.330.689 |
| | <u>697.572.988.947</u> | <u>644.241.812.741</u> |

(i) Tổng Công ty được Nhà nước giao thực hiện một số dự án kinh tế, chính trị, xã hội, ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các dự án này được trang trải bằng nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn kinh phí nhận được từ Ngân sách Nhà nước được ghi nhận vào tài khoản "Nguồn kinh phí" thuộc Nguồn kinh phí và quỹ khác. Chi phí dự án phát sinh được ghi nhận vào tài khoản "Chi sự nghiệp" thuộc Tài sản ngắn hạn khác cho tới khi các chi phí này được quyết toán với Nhà nước. Khi đó, chi phí dự án sẽ được giảm trừ vào Nguồn kinh phí. Chi phí dự án được Nhà nước chi trả trực tiếp sẽ được ghi nhận đồng thời vào tài khoản Chi sự nghiệp và Nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp không sử dụng hết sẽ phải được hoàn trả lại Ngân sách Nhà nước. Chi phí dự án còn thiếu sẽ được Ngân sách Nhà nước bồi hoàn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 5.081.682.904.828 | 4.889.158.799.726 | 873.180.130.087 | 175.380.294.159 | 11.019.402.128.800 |
| Mua trong năm | 24.153.459.400 | 131.022.525.265 | 29.524.484.476 | 14.875.146.454 | 199.575.615.595 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 235.189.581.728 | 91.724.199.431 | 8.953.315.360 | 21.150.157.973 | 357.017.254.492 |
| Kết chuyển sang bất động sản đầu tư | (22.163.742.778) | - | - | - | (22.163.742.778) |
| Thanh lý | (8.324.854.600) | (41.473.781.775) | (20.453.929.233) | (3.234.068.568) | (73.486.634.176) |
| Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*) | (580.660.395.740) | (685.332.294.470) | (49.579.156.505) | (1.441.435.911) | (1.317.013.282.626) |
| Phân loại lại | (657.882.954.136) | 657.882.954.136 | - | - | - |
| (Giảm) khác trong năm | (13.091.007.093) | (3.501.138.272) | (26.326.184.595) | (29.978.276.974) | (72.896.606.934) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 4.058.902.991.609 | 5.039.481.264.041 | 815.298.659.590 | 176.751.817.133 | 10.090.454.732.373 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 464.802.873.752 | 1.180.152.411.552 | 291.971.124.713 | 63.259.151.044 | 2.000.185.561.061 |
| Khấu hao trong năm | 158.848.869.137 | 304.552.031.029 | 93.589.395.203 | 18.573.987.111 | 575.564.282.480 |
| Kết chuyển sang bất động sản đầu tư | (2.956.743.304) | - | - | - | (2.956.743.304) |
| Thanh lý | (9.211.601.701) | (33.275.218.032) | (20.070.546.664) | (3.138.643.100) | (65.696.009.497) |
| Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*) | (55.945.381.057) | (142.203.918.207) | (11.605.030.310) | (885.527.650) | (210.639.857.224) |
| Phân loại lại | (41.581.732.531) | 40.691.296.970 | 205.974.638 | 684.460.923 | - |
| (Giảm) khác trong năm | (1.701.756.896) | (31.453.769.606) | (8.088.077.064) | (255.039.281) | (41.498.642.847) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 512.254.527.400 | 1.318.462.833.706 | 346.002.840.516 | 78.238.389.047 | 2.254.958.590.669 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 3.546.648.464.209 | 3.721.018.430.335 | 469.295.819.074 | 98.513.428.086 | 7.835.476.141.704 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 4.616.880.031.076 | 3.709.006.388.174 | 581.209.005.374 | 112.121.143.115 | 9.019.216.567.739 |

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.417 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2010: 8.168,4 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, toàn bộ giá trị còn lại của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội được dùng để làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng dài hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cho các khoản vay tài trợ Dự án Nhà máy Xi măng Cẩm Phả.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư, không còn nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex và Công ty Cổ phần Xây dựng số 21. Báo cáo tài chính của các công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, theo đó nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu các công ty con nêu trên đã được giảm trừ với số tiền lần lượt là 1.317 tỷ VND và 210,6 tỷ VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 2.393.958.725 | 4.217.277.562 | 79.904.037.083 | 86.515.273.370 |
| Tăng trong năm | - | 4.210.853.364 | - | 4.210.853.364 |
| Giảm trong năm | - | (442.044.595) | (634.735.084) | (1.076.779.679) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 2.393.958.725 | 7.986.086.331 | 79.269.301.999 | 89.649.347.055 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 796.095.920 | 3.537.134.986 | 16.615.761.913 | 20.948.992.819 |
| Khấu hao trong năm | 380.133.967 | 547.442.556 | 7.991.969.262 | 8.919.545.785 |
| Giảm trong năm | - | (442.044.595) | (302.702.113) | (744.746.708) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 1.176.229.887 | 3.642.532.947 | 24.305.029.062 | 29.123.791.896 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 1.217.728.838 | 4.343.553.384 | 54.964.272.937 | 60.525.555.159 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 1.597.862.805 | 680.142.576 | 63.288.275.170 | 65.566.280.551 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------|--|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 57.290.151.433 | 3.594.108.383 | 4.048.314.942 | 64.932.574.758 |
| Tăng trong năm | 14.637.582.072 | 358.510.000 | 424.505.000 | 15.420.597.072 |
| Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*) | (7.103.437.763) | - | (25.500.000) | (7.128.937.763) |
| (Giảm) khác trong năm | (1.182.032.424) | (612.679.000) | (4.447.319.942) | (6.242.031.366) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 63.642.263.318 | 3.339.939.383 | - | 66.982.202.701 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 4.247.031.050 | 692.020.698 | 1.098.860.586 | 6.037.912.334 |
| Khấu hao trong năm | 940.240.875 | 877.072.533 | 317.183.905 | 2.134.497.313 |
| Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*) | (669.502.728) | - | (25.500.000) | (695.002.728) |
| Tăng/(giảm) khác trong năm | 684.380.119 | (349.999.944) | (1.390.544.491) | (1.056.164.316) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 5.202.149.316 | 1.219.093.287 | - | 6.421.242.603 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 58.440.114.002 | 2.120.846.096 | - | 60.560.960.098 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 53.043.120.383 | 2.902.087.685 | 2.949.454.356 | 58.894.662.424 |

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư, không còn nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex và Công ty Cổ phần Xây dựng số 21. Báo cáo tài chính của các công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, theo đó nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định vô hình thuộc sở hữu các công ty con nêu trên đã được giảm trừ với số tiền lần lượt là 7,1 tỷ VND và 695 triệu VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát | 782.735.707.980 | 423.307.656.445 |
| Công trình Trung tâm Thương mại Chợ Mơ | 519.649.514.648 | 239.747.101.982 |
| Công trình Khu công nghiệp Bắc Phú Cát | 342.540.784.139 | 328.802.816.452 |
| Khu đô thị du lịch Cái Giã - Cát Bà | 197.711.664.331 | 387.665.551.825 |
| Công trình Nhà máy Bê tông dự ứng lực Long An | 107.085.455.831 | 60.741.011.695 |
| Dự án Mở đường vào khu Trung Văn | 54.002.386.331 | 44.326.467.937 |
| Dự án 34 Cầu Diễn | 26.797.683.346 | 37.334.623.812 |
| Dự án khu trung tâm thương mại | 6.454.205.923 | 6.403.787.849 |
| Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội | 2.434.612.210 | 29.866.806.454 |
| Dự án Chung cư 19 Đại Từ | - | 15.170.343.208 |
| Dự án 136 Hồ Tùng Mậu | - | 62.616.796.081 |
| Các dự án khác | 338.229.456.656 | 338.968.701.369 |
| | <u>2.377.641.471.395</u> | <u>1.974.951.665.109</u> |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 670.165.016.755 | 9.627.543.200 | 166.936.165.646 | 846.728.725.601 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 19.838.338.685 | - | 22.985.955.131 | 42.824.293.816 |
| Tăng từ tài sản cố định hữu hình | - | - | 22.163.742.778 | 22.163.742.778 |
| Phân loại lại | 33.083.825.665 | - | (33.083.825.665) | - |
| Điều chỉnh | (980.000.000) | - | (10.785.039.186) | (11.765.039.186) |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.715.781.822) | - | - | (4.715.781.822) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>717.391.399.283</u> | <u>9.627.543.200</u> | <u>168.216.998.704</u> | <u>895.235.941.187</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 66.259.739.584 | 1.546.410.089 | 25.265.806.211 | 93.071.955.884 |
| Khấu hao trong năm | 38.156.812.690 | 385.101.728 | 5.729.391.706 | 44.271.306.124 |
| Tăng từ tài sản cố định hữu hình | - | - | 2.956.743.304 | 2.956.743.304 |
| Điều chỉnh | - | - | (2.538.204.401) | (2.538.204.401) |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.366.013.753) | - | - | (1.366.013.753) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>103.050.538.521</u> | <u>1.931.511.817</u> | <u>31.413.736.820</u> | <u>136.395.787.158</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>614.340.860.762</u> | <u>7.696.031.383</u> | <u>136.803.261.884</u> | <u>758.840.154.029</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>603.905.277.171</u> | <u>8.081.133.111</u> | <u>141.670.359.435</u> | <u>753.656.769.717</u> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bất động sản đầu tư có nguyên giá là 381.428 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 381.428 triệu VND) đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có giá thị trường tham chiếu để đánh giá giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Hoạt động chính | |
|---------------------------|---|----------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------------|--|
| Góp vốn liên doanh | | | | | | |
| 1 | Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh | Hà Nội | Đồng kiểm soát | 50,00% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BDS | |
| 2 | Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISE | Hà Nội | Đồng kiểm soát | 29,00% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BDS | |
| 3 | Công ty TNHH VINA SANWA | Hà Nội | Đồng kiểm soát | 40,00% | Sản xuất công nghiệp | |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex | Hà Nội | | 29,28% | 29,28% | Sản xuất công nghiệp |
| 2 | Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Hà Nội | | 48,53% | 46,43% | Thương mại - dịch vụ |
| 3 | Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm VINA VICO | Hà Nội | | 23,69% | 23,69% | Thi công xây lắp các công trình ngầm, thương mại dịch vụ |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC | Hà Nội | | 33,83% | 29,50% | Thương mại - dịch vụ |
| 5 | Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel | Hà Nội | | 39,00% | 36,27% | Tài chính - ngân hàng |
| 6 | Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex | Hà Nội | | 37,72% | 24,31% | Sản xuất công nghiệp |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành | Hà Nội | | 37,50% | 31,89% | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BDS |
| 8 | Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | Yên Bái | | 31,64% | 28,98% | Sản xuất xi măng |

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán và góp vốn | 420.021.857.515 | 348.792.490.154 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | - | 150.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 29.970.755.000 | 42.752.000.000 |
| | <u>449.992.612.515</u> | <u>541.544.490.154</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | (77.299.264.411) | (17.323.292.029) |
| | <u>372.693.348.104</u> | <u>524.221.198.125</u> |

(*) Tổng Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 91.793.387.517 | 62.917.389.899 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định | 75.527.591.940 | 5.940.896.918 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 47.090.668.215 | 5.856.613.707 |
| Vật tư luân chuyển | 3.470.027.134 | 3.969.417.553 |
| Khác | 122.023.132.240 | 203.706.330.107 |
| | <u>339.904.807.046</u> | <u>282.390.648.184</u> |

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.392.614.250.632 | 3.296.779.393.581 |
| - Vay tại Công ty mẹ | 134.138.746.458 | 137.696.729.429 |
| - Vay tại các công ty con | 3.258.475.504.174 | 3.159.082.664.152 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 3.492.478.890.685 | 1.053.305.229.704 |
| - Vay tại Công ty mẹ | 2.701.030.849.863 | 692.222.461.131 |
| - Vay tại các công ty con | 791.448.040.822 | 361.082.768.573 |
| | <u>6.885.093.141.317</u> | <u>4.350.084.623.285</u> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác | 3.181.458.298.257 | 3.162.143.793.324 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 211.155.952.375 | 134.635.600.257 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.492.478.890.685 | 1.053.305.229.704 |
| | <u>6.885.093.141.317</u> | <u>4.350.084.623.285</u> |

Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân không được đảm bảo và chịu lãi suất trong năm từ 0% đến 14%/năm (năm 2010: từ 0% đến 10,49%/năm).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 169.727.843.977 | 227.069.805.355 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 424.082.431 | 261.945.840 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 138.460.108.376 | 169.149.870.364 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.682.473.365 | 9.674.765.294 |
| Thuế tài nguyên | 4.409.464.678 | 4.030.359.414 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.056.403.313 | 3.145.372.889 |
| Các loại thuế khác | 4.507.726.708 | 23.888.892.430 |
| | <u>336.268.102.848</u> | <u>437.221.011.586</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương tiền đất dự án HH (i) | 570.000.000.000 | 570.000.000.000 |
| Phải trả chi phí thi công công trình | 465.556.995.306 | 364.674.914.484 |
| Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư (ii) | 104.258.621.657 | 116.028.301.892 |
| Phải trả lãi tiền vay | 36.207.398.180 | 49.934.423.378 |
| Phải nộp Ngân sách Nhà nước | 25.427.427.421 | 25.553.949.238 |
| Đặt cọc | 16.086.745.300 | 28.339.553.052 |
| Cổ tức phải trả | 13.941.840.361 | 22.873.032.590 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 687.955.703.860 | 396.351.456.564 |
| | <u>1.919.434.732.085</u> | <u>1.573.755.631.198</u> |

(i) Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Tổng Công ty về việc thành lập một công ty liên doanh để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(ii) Kinh phí bảo trì các tòa nhà trích từ tiền bán căn hộ theo Luật Nhà ở năm 2006.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 7.528.941.060.979 | 8.108.736.235.555 |
| - Vay tại Công ty mẹ | 5.048.010.874.459 | 5.436.475.628.721 |
| - Vay tại các công ty con | 2.480.930.186.520 | 2.672.260.606.834 |
| Trái phiếu phát hành | 2.049.584.000.000 | 2.075.000.000.000 |
| - Tại Công ty mẹ | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| - Tại các công ty con | 49.584.000.000 | 75.000.000.000 |
| | <u>9.578.525.060.979</u> | <u>10.183.736.235.555</u> |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn) | (3.492.478.890.685) | (1.053.305.229.704) |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>6.086.046.170.294</u> | <u>9.130.431.005.851</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty như sau:

| Ngân hàng | Tiền tệ | Lãi suất | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|--|---------|---|--------------------------|-----|---------------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2%/năm | 40.782.547.322 | | 57.095.566.253 | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm | - | | 147.050.000.000 | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm | - | | 72.780.000.000 | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2,75%/năm | 1.280.775.291.917 | | 1.463.743.190.761 | |
| - Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh | USD | SIBOR 6 tháng + 1,8%/năm | 33.381.618.367 | | 45.514.272.354 | |
| - Ngân hàng BNP Paribas | USD | LIBOR USD 6 tháng + 1,87%/năm | 290.001.406.973 | | 226.761.286.304 | |
| - Ngân hàng BNP Paribas | EUR | EURIBOR + 0,325%/năm | 943.232.633.768 | | 978.943.041.836 | |
| - Ngân hàng Natexis | USD | LIBOR + 2,35%/năm | 184.541.691.897 | | 193.549.178.208 | |
| - Tổng Công ty Thiết bị nặng quốc gia Trung Quốc | USD | Lãi suất 3,78%/năm | 276.342.664.204 | | 301.424.197.732 | |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội | VND | Lãi suất 0%/năm | 1.102.367.484.432 | | 1.061.359.942.870 | |
| - Ngân hàng Hợp tác phát triển quốc tế Nhật Bản (JBIC) | JPY | Lãi suất 2,05%/năm | 896.585.535.579 | | 888.254.952.403 | |
| - Trái phiếu Vinaconex | VND | Lãi suất 14%/năm đầu tiên | 2.000.000.000.000 | | 2.000.000.000.000 | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 | VND | Lãi suất 6,6%/năm và 8,4%/năm | 413.858.066.000 | | 487.487.000.000 | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm | 154.000.000.000 | | 182.000.000.000 | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm | 103.065.588.316 | | - | |
| - Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Sở Giao dịch Hà Nội | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm | 236.923.858.800 | | 236.923.858.800 | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch | VND | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm | 436.855.474.669 | | 42.016.313.192 | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai | VND | Lãi suất 4%/năm + lãi suất tham chiếu | 148.656.849.000 | | 67.600.514.319 | |
| - Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng khác | VND | Lãi suất 11,4%/năm | 1.037.154.349.734 | | 1.731.232.920.523 | |
| Cộng | | | 9.578.525.060.979 | | 10.183.736.235.555 | |

(i) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) có hạn mức tối đa là 1.830 tỷ VND và chịu lãi suất từ 10,5% đến 13,94% (năm 2010: từ 10,5% đến 13,94%). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị còn lại của của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả với giá trị tạm tính là 4.375 tỷ VND và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội.

(ii) Ngày 10 tháng 10 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris với số tiền 18.055.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR 6 tháng cộng (+) 1,87%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Tổng Công ty ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris vào ngày 21 tháng 10 năm 2004 và ngày 28 tháng 3 năm 2005 với tổng giá trị các khoản vay là 60.858.000 EURO. Khoản vay này chịu lãi suất là EURIBOR cộng (+) 0,325%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 26 tháng 01 năm 2007 và 30 tháng 6 năm 2008. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR cộng 2,35%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- (v) Ngày 27 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc với số tiền 19.901.767 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,78%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 15 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (vi) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất cố định là 2,05%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 8 tháng 9 năm 2008.
- (vii) Khoản này thể hiện trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2010 với kỳ hạn 2 năm. Khoản trái phiếu này có gốc bằng đồng Việt Nam với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu và chịu lãi suất năm đầu là 14%/năm, lãi suất năm sau bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân, trả sau kỳ hạn 12 tháng bằng VND được công bố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh thành phố Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) cộng với lãi suất biên 3,4%/năm.
- (viii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Hà Nội - Hà Đông.
- (ix) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTĐ-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (x) Ngày 12 tháng 5 năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) đã ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 5 năm 2011. Gốc vay sẽ được hoàn trả 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 12 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng (+) ba phần trăm một năm (3%/năm) và được trả 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị Du lịch Cái Giã - Cát Bà.
- (xi) Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng vay trung hạn với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (Vinaconex - Viettel); trong đó Habubank là ngân hàng đầu mối, tỷ lệ cam kết cấp khoản vay của Habubank và Vinaconex - Viettel lần lượt là 87,5% và 12,5%. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 23 tháng 3 năm 2012 đến ngày 23 tháng 12 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3%/năm và được thanh toán vào ngày 23 hàng quý. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ và các chi phí hợp pháp khác liên quan đến dự án. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (xii) Ngày 18 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch với hạn mức tối đa là 535.466 tỷ đồng, thời hạn vay là 144 tháng để thực hiện thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát. Khoản vay chịu lãi suất không vượt quá mức trần lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ, được tính bằng (=) 4%/năm + lãi suất tham chiếu (là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bình quân bằng VND của 3 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch, Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Lào Cai). Các tài sản đảm bảo bao gồm:
- Bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang của Tổng Công ty để vay vốn ngân hàng với giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng tổng số tiền ngân hàng đã cam kết cho vay;
 - Thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, các công trình của dự án, kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và toàn bộ bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vịnh viễn tại "Dự án" hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai; Toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản khác liên quan đến hoặc thuộc về Dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 theo hợp đồng thế chấp;
- (xiii) Ngày 18 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (công ty con của Tổng Công ty) ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai với hạn mức tối đa là 437.745 tỷ đồng, thời hạn vay là 96 tháng để thực hiện thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 11,4%/năm. Công ty dùng các tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án và các tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty để thế chấp khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|-------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 1.850.803.870.000 | 350.952.370.000 | 269.453.601 | (119.682.444.292) | 243.025.106.060 | 59.594.490.524 | 994.863.116 | (72.936.593.861) | |
| Tăng trong năm | 1.149.196.130.000 | 4.152.532.000 | 685.319.766 | - | 1.903.127.652 | - | - | - | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 198.585.779.361 | |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn | - | - | - | 14.697.959.500 | - | - | - | - | |
| Tăng do lợi ích Công ty mẹ thay đổi do thay đổi vốn đầu tư tại các Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 39.500.837.656 | |
| Bổ sung từ lợi nhuận | - | - | - | - | 179.208.590.803 | 28.234.377.795 | 1.314.164.150 | (208.757.132.748) | |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (76.060.872.683) | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (351.652.735.300) | |
| Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC | - | - | - | (150.000.257.511) | - | - | - | - | |
| (Giảm) trong năm | - | - | - | - | - | (2.249.193.678) | (993.551.390) | - | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 3.000.000.000.000 | 355.104.902.000 | 954.773.367 | (254.984.742.303) | 424.136.824.515 | 85.579.674.641 | 1.315.475.876 | (471.320.717.575) | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 40.241.323.707 | |
| Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC | - | - | - | (147.567.288.644) | - | - | - | - | |
| Bổ sung từ lợi nhuận | - | - | - | - | 71.719.677.774 | 15.479.436.975 | 2.147.724.134 | (89.346.838.883) | |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (49.874.610.894) | |
| Tăng(Giảm) do Công ty mẹ thoái vốn | - | - | (53.718.792) | 15.699.065.801 | (11.033.192.216) | (2.185.020.710) | - | (2.427.134.083) | |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn | - | - | - | 304.549.610.793 | - | - | - | - | |
| Biến động tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | (137.855.329.835) | - | - | - | - | |
| Tăng(Giảm) khác trong năm | - | - | 396.407.697 | - | (1.802.519.137) | 536.596.803 | (384.448.914) | 3.889.298.489 | |
| Tại ngày 31/12/2011 | 3.000.000.000.000 | 355.104.902.000 | 1.297.462.272 | (220.158.684.188) | 483.020.790.936 | 99.410.687.709 | 3.078.751.096 | (568.838.679.239) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong 4 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, và đầu tư tài chính. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011

| | Xây lắp VND | Sản xuất công nghiệp VND | Dịch vụ thương mại VND | Đầu tư tài chính VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 24.928.732.048.018 | 10.975.219.125.240 | 1.151.213.049.396 | 4.030.312.013.039 | (10.960.567.383.191) | 30.124.908.852.502 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 24.928.732.048.018 | 10.975.219.125.240 | 1.151.213.049.396 | 4.030.312.013.039 | (10.960.567.383.191) | 30.124.908.852.502 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 22.014.154.376.953 | 9.402.645.383.604 | 782.677.462.026 | - | (7.504.274.895.273) | 24.695.202.327.310 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 22.014.154.376.953 | 9.402.645.383.604 | 782.677.462.026 | - | (7.504.274.895.273) | 24.695.202.327.310 |

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010

| | Xây lắp VND | Sản xuất công nghiệp VND | Dịch vụ thương mại VND | Đầu tư tài chính VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 25.280.683.736.845 | 11.862.246.317.294 | 1.078.869.447.098 | 5.174.084.037.133 | (11.708.994.363.301) | 31.686.889.175.069 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 25.280.683.736.845 | 11.862.246.317.294 | 1.078.869.447.098 | 5.174.084.037.133 | (11.708.994.363.301) | 31.686.889.175.069 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 23.367.236.773.138 | 9.534.935.913.443 | 666.731.637.950 | - | (7.399.362.854.036) | 26.169.541.470.495 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 23.367.236.773.138 | 9.534.935.913.443 | 666.731.637.950 | - | (7.399.362.854.036) | 26.169.541.470.495 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| | Xây lắp VND | Sản xuất công nghiệp VND | Dịch vụ thương mại VND | Đầu tư tài chính VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 13.827.851.136.465 | 4.068.130.295.969 | 375.306.082.501 | - | (3.815.240.651.128) | 14.456.046.863.807 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 811.958.125.329 | 25.670.175.184 | 13.651.828.213 | 571.767.499.705 | (589.992.525.773) | 833.055.102.658 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 14.001.922.206.593 | 4.940.400.789.356 | 388.126.620.333 | 821.238.779.615 | (5.189.572.170.608) | 14.962.116.225.289 |
| - Giá vốn hàng bán | 12.101.055.193.759 | 3.415.505.059.431 | 282.145.491.933 | - | (3.896.323.933.214) | 11.902.381.811.909 |
| - Chi phí tài chính | 1.175.178.722.571 | 1.159.955.411.852 | 33.772.582.776 | 821.238.779.615 | (1.272.938.842.234) | 1.917.206.654.580 |
| - Chi phí bán hàng | 38.414.874.653 | 167.053.238.895 | 13.420.950.093 | - | - | 218.889.063.641 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 687.273.415.610 | 197.887.079.178 | 58.787.595.531 | - | (20.309.395.160) | 923.638.695.159 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 637.887.055.201 | (846.600.318.203) | 831.290.381 | (249.471.279.910) | 784.338.993.707 | 326.985.741.176 |
| (Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | (16.227.371.124) | - | (16.227.371.124) |
| Lợi nhuận khác | 49.006.424.593 | 25.688.082.362 | 5.782.833.263 | - | (3.281.703.727) | 77.195.636.491 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 686.893.479.794 | (820.912.235.841) | 6.614.123.644 | (265.698.651.034) | 781.057.289.981 | 387.954.006.543 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

| | Xây lắp VND | Sản xuất công nghiệp VND | Dịch vụ thương mại VND | Đầu tư tài chính VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 13.738.300.501.984 | 4.188.362.575.730 | 391.525.333.207 | - | (3.255.692.577.575) | 15.062.495.833.346 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 980.051.432.292 | 19.164.041.999 | 11.194.189.487 | 469.766.331.133 | (555.858.414.966) | 924.317.579.945 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 13.975.152.654.606 | 4.785.399.232.036 | 406.133.995.812 | 101.512.829.079 | (3.890.440.450.563) | 15.377.758.260.970 |
| - Giá vốn hàng bán | 12.348.361.249.675 | 3.551.689.918.745 | 296.659.920.097 | - | (3.323.581.078.124) | 12.873.130.010.393 |
| - Chi phí tài chính | 1.034.821.160.955 | 712.694.969.906 | 32.644.832.794 | 101.512.829.079 | (556.709.824.897) | 1.324.963.967.837 |
| - Chi phí bán hàng | 29.914.294.042 | 354.264.887.938 | 32.382.721.405 | - | (3.776.799.790) | 412.785.103.595 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 562.055.949.934 | 166.749.455.447 | 44.446.521.516 | - | (6.372.747.752) | 766.879.179.145 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 743.199.279.670 | (577.872.614.307) | (3.414.473.118) | 368.253.502.054 | 78.889.458.022 | 609.055.152.321 |
| Lãi trong công ty liên kết, liên doanh | - | - | - | 98.405.035.128 | - | 98.405.035.128 |
| Lợi nhuận khác | 65.103.575.485 | 29.734.001.664 | 13.952.489.174 | - | (75.434.686.491) | 33.355.379.832 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 808.302.855.155 | (548.138.612.643) | 10.538.016.056 | 466.658.537.182 | 3.454.771.531 | 740.815.567.281 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | 2011 | 2010 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây lắp | 6.929.474.196.187 | 7.151.254.237.318 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 2.946.285.162.052 | 3.910.167.826.641 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.492.286.855.978 | 2.650.053.695.987 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 437.022.658.176 | 662.043.949.613 |
| Doanh thu khác | 710.918.130.483 | 766.972.694.970 |
| | 14.515.987.002.876 | 15.140.492.404.529 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 56.914.390.206 | 72.862.714.287 |
| Giảm giá hàng bán | 2.916.621.977 | 36.727.951 |
| Hàng bán bị trả lại | 109.126.886 | 5.097.128.945 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.456.046.863.807 | 15.062.495.833.346 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2011 | 2010 |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 6.099.882.935.686 | 6.616.280.484.122 |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 2.378.164.310.684 | 3.312.213.705.692 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 2.563.179.199.548 | 1.917.189.849.070 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 336.937.694.151 | 536.369.567.096 |
| Giá vốn hàng bán khác | 524.217.671.840 | 491.076.404.413 |
| | 11.902.381.811.909 | 12.873.130.010.393 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2011 | 2010 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 6.591.226.399.754 | 6.016.668.727.193 |
| Chi phí nhân công | 2.045.854.375.595 | 1.751.765.798.278 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 630.889.631.702 | 618.262.175.615 |
| Chi phí dự phòng | 28.691.309.253 | 21.658.547.551 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 879.768.551.116 | 2.141.798.268.024 |
| | 10.176.430.267.419 | 10.550.153.516.661 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2011 | 2010 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 193.737.584.314 | 245.046.308.319 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 400.886.659.596 | 306.234.589.335 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.764.127.196 | 2.913.922.552 |
| Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính | 183.133.067.848 | 333.849.940.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 38.533.663.704 | 36.272.819.739 |
| | 833.055.102.658 | 924.317.579.945 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | 2011 | 2010 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 995.785.101.204 | 908.793.130.221 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 15.586.515.140 | 203.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 749.970.922.457 | 318.021.605.757 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 74.763.697.661 | 53.632.605.334 |
| Chi phí tài chính khác | 81.100.418.118 | 44.313.626.525 |
| | 1.917.206.654.580 | 1.324.963.967.837 |

29. LỢI NHUẬN KHÁC

| | 2011 | 2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 32.955.625.679 | 94.981.994.393 |
| Các khoản thu nhập khác | 78.035.026.945 | 66.195.841.329 |
| Thu nhập khác | 110.990.652.624 | 161.177.835.722 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 1.296.557.576 | 61.808.642.428 |
| Giá trị quyết toán bổ sung Nhà máy Xi măng Cẩm Phả | - | 44.063.635.399 |
| Các khoản chi phí khác | 32.498.458.557 | 21.950.178.063 |
| Chi phí khác | 33.795.016.133 | 127.822.455.890 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác | 77.195.636.491 | 33.355.379.832 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm là 40.241.323.707 VND (năm 2010: 198.585.779.361 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm là 300.000.000 (năm 2010: 204.233.656), được thực hiện như sau:

| | 2011 | 2010 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 102.598.069.915 | 466.069.346.318 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ | 40.241.323.707 | 198.585.779.361 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 300.000.000 | 204.233.656 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 134 | 972 |

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc “Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam”, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

- Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Vinaconex đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính.

- Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản lỗ và khoản tiền do các cổ đông chưa nộp khi tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

- Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội xem xét điều chỉnh lại quy hoạch và tính toán tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất xây dựng các nhà nổi trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Vinaconex dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ khoản điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng liên doanh ký trong năm 2009 giữa Công ty Sonakali International Limited, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận thành lập Công ty TNHH Sonakali Việt Nam, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 350 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cam kết góp 20% vốn điều lệ tương đương 70 tỷ VND bằng một phần chi phí Khu đất HH, Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng.

Theo Quyết định số 900/2009/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel (VVHA., JSC) với vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND, trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 780 tỷ VND, tương ứng với 26% vốn điều lệ của công ty này. Nguồn vốn góp của Tổng Công ty từ Quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Tổng Công ty.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.302.487.881.301 | 2.927.852.392.783 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.911.693.443.313 | 4.879.903.213.186 |
| Đầu tư ngắn hạn | 589.793.115.266 | 220.191.695.390 |
| Đầu tư dài hạn | 372.693.348.104 | 524.221.198.125 |
| Tổng cộng | 7.176.667.787.984 | 8.552.168.499.484 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 12.971.139.311.611 | 13.480.515.629.136 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.732.629.950.910 | 4.300.001.397.110 |
| Chi phí phải trả | 1.082.014.400.129 | 980.569.761.883 |
| Tổng cộng | 18.785.783.662.650 | 18.761.086.788.129 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|-------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 187.848.752.155 | 198.982.802.928 | 99.685.284.149 | 136.570.160.873 |
| Euro (EUR) | 1.156.918.720.661 | 1.137.136.114.404 | 138.718.707 | 137.274.844 |
| Yên Nhật (JPY) | 1.151.592.079.993 | 999.287.316.529 | - | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.603.149.415.348 | 129.480.535.562 | 4.732.629.950.910 |
| Chi phí phải trả | 1.082.014.400.129 | - | 1.082.014.400.129 |
| Các khoản vay | 6.885.093.141.317 | 6.086.046.170.294 | 12.971.139.311.611 |
| 31/12/2010 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.090.598.207.798 | 209.403.189.312 | 4.300.001.397.110 |
| Chi phí phải trả | 980.569.761.883 | - | 980.569.761.883 |
| Các khoản vay | 4.350.084.623.285 | 9.130.431.005.851 | 13.480.515.629.136 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,

Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.302.487.881.301 | - | 1.302.487.881.301 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.816.016.550.822 | 95.676.892.491 | 4.911.693.443.313 |
| Đầu tư ngắn hạn | 589.793.115.266 | - | 589.793.115.266 |
| Đầu tư dài hạn | - | 372.693.348.104 | 372.693.348.104 |
| 31/12/2010 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.927.852.392.783 | - | 2.927.852.392.783 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.827.250.662.005 | 52.652.551.181 | 4.879.903.213.186 |
| Đầu tư ngắn hạn | 220.191.695.390 | - | 220.191.695.390 |
| Đầu tư dài hạn | - | 524.221.198.125 | 524.221.198.125 |

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 11 năm 2011, Tổng Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán là 200.000.000 cổ phiếu tương đương 2.000 tỷ đồng tính theo mệnh giá. Đến ngày 15 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty đã phát hành thành công 141.710.673 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 0132A/2012/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty không tiến hành phân phối số cổ phiếu còn dư sau đợt phát hành là 58.289.327 cổ phiếu. Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ lên 4.417.106.730.000 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng